



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022**



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0303752249

ngày 14 tháng 4 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303752249 ngày 7 tháng 12 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hiến	Chủ tịch (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Ông Trần Hoàng Thao	Chủ tịch (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Thành viên (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hoài	Thành viên (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trương Nguyễn	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 1 năm 2022)
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 1079 Phạm Văn Đồng
Khu phố 1, phường Linh Tây,
Thành phố Thủ Đức
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 2 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 2 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00213-23-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 2 năm 2023

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		242.888.502.376	222.696.441.825
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	61.843.491.404	47.523.486.911
Tiền	111		35.343.491.404	12.523.486.911
Các khoản tương đương tiền	112		26.500.000.000	35.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.502.150.000	104.002.150.000
Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	63.500.000.000	104.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.535.977.443	30.960.759.561
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.678.912.033	28.933.158.273
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.566.277	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.847.499.133	2.027.601.288
Hàng tồn kho	140	9	65.671.674.159	39.839.293.371
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.335.209.370	370.751.982
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		180.848.000	370.751.982
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.154.361.370	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		32.065.458.460	34.434.871.736
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
Tài sản cố định	220		32.000.763.460	34.317.398.465
Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.186.727.460	14.428.362.465
<i>Nguyên giá</i>	222		155.319.699.386	152.263.357.685
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(143.132.971.926)	(137.834.995.220)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.814.036.000	19.889.036.000
<i>Nguyên giá</i>	228		19.889.036.000	19.889.036.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(75.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	260		25.695.000	78.473.271
Chi phí trả trước dài hạn	261		25.695.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	78.473.271
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		274.953.960.836	257.131.313.561

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)


Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		98.841.303.204	93.535.473.446
Nợ ngắn hạn	310		98.841.303.204	93.535.473.446
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	17.645.114.429	8.794.572.067
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	3.875.289.926	11.498.715.569
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	5.136.842.643	3.892.941.016
Phải trả người lao động	314		50.139.164.162	43.162.275.376
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.494.571.011	12.708.291.172
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	13.550.321.033	13.478.678.246
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		176.112.657.632	163.595.840.115
Vốn chủ sở hữu	410	17	176.112.657.632	163.595.840.115
Vốn cổ phần	411	18	120.465.900.000	100.557.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.465.900.000	100.557.890.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.359.932	4.975.566.740
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.583.397.700	58.062.383.375
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.880.578.881	8.650.351.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		51.702.818.819	49.412.031.916
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		274.953.960.836	257.131.313.561

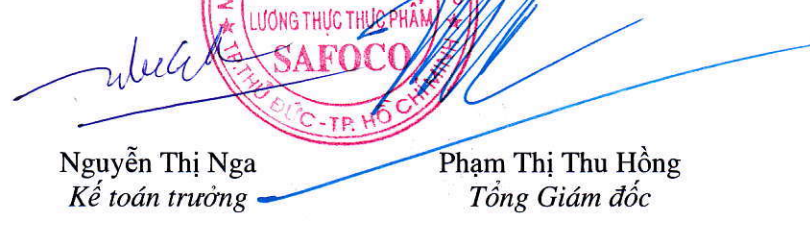
Ngày 6 tháng 2 năm 2023

Người lập:


 Đỗ Ngọc Thắm
 Kế toán


 Nguyễn Thị Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Phạm Thị Thu Hồng
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	799.958.253.537	966.643.954.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	7.264.752.056	10.629.447.704
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	792.693.501.481	956.014.506.450
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	645.977.699.923	807.520.890.261
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		146.715.801.558	148.493.616.189
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.050.704.554	4.633.644.823
Chi phí tài chính	22		1.458.935.816	406.018.908
Chi phí bán hàng	25	23	66.082.533.316	71.089.814.555
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	23.037.627.023	20.607.216.888
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		64.187.409.957	61.024.210.661
Thu nhập khác	31	25	1.795.740.385	1.798.804.807
Chi phí khác	32	26	433.344.677	564.532.954
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.362.395.708	1.234.271.853
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65.549.805.665	62.258.482.514
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	13.768.513.575	12.470.451.366
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	78.473.271	375.999.232
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.702.818.819	49.412.031.916
Lãi trên cổ phiếu				(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.585	3.433

Ngày 6 tháng 2 năm 2023

Người lập:


 Đỗ Ngọc Thắm
 Kế toán




 Nguyễn Thị Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Phạm Thị Thu Hồng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		778.793.611.796	1.009.623.043.967
Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(600.318.526.994)	(727.234.020.664)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(136.799.352.177)	(121.002.114.881)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	04		(12.556.020.989)	(12.951.183.224)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.452.521.447	6.086.591.408
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.040.171.437)	(34.668.180.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.532.061.646	119.854.135.679
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(4.457.965.344)	(4.275.860.363)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		282.683.502	-
Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(177.500.000.000)	(104.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		218.000.000.000	44.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		5.633.541.578	2.951.927.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.958.259.736	(61.323.932.728)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

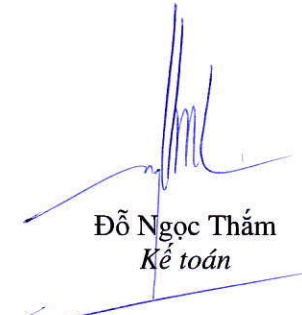
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2022	2021
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(30.163.793.100)	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.163.793.100)	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		14.326.528.282	28.366.409.851
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		47.523.486.911	19.157.309.802
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(6.523.789)	(232.742)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	61.843.491.404	47.523.486.911

Ngày 6 tháng 2 năm 2023

Người lập:


 Đỗ Ngọc Thắm
 Kế toán

Nguyễn Thị Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hồng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2005 và lần thay đổi gần nhất vào ngày 7 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “SAF”.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng và các loại từ tinh bột và bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi và quần áo; mỹ phẩm và hàng trang sức; bóp ví và giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh và nhựa gia dụng;
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở); và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất mì nui bánh tráng	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 661 nhân viên (1/1/2022: 652 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 15 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm |

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(o) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Sản xuất		Thương mại dịch vụ		Tổng	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	721.480.747.741	789.279.659.321	71.212.753.740	166.734.847.129	792.693.501.481	956.014.506.450
Lợi nhuận gộp của bộ phận	141.127.644.446	146.113.691.066	5.588.157.112	2.379.925.123	146.715.801.558	148.493.616.189
Chi phí không phân bổ, thuần					82.528.391.601	87.469.405.528
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					64.187.409.957	61.024.210.661
Thu nhập khác không phân bổ					1.795.740.385	1.798.804.807
Chi phí khác không phân bổ					433.344.677	564.532.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ					13.846.986.846	12.846.450.598
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					51.702.818.819	49.412.031.916

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất		Thương mại dịch vụ		Tổng	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản của bộ phận	122.197.383.799	82.927.534.999	20.220.373.730	20.208.516.397	142.417.757.529	103.136.051.396
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	132.536.203.307	153.995.262.165
Tổng tài sản					274.953.960.836	257.131.313.561
Nợ phải trả của bộ phận	29.392.932.607	32.338.129.219	229.884.284	334.935.169	29.622.816.891	32.673.064.388
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	69.218.486.313	60.862.409.058
Tổng nợ phải trả					98.841.303.204	93.535.473.446
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chi tiêu vốn	4.457.965.344	4.275.860.363	-	-	4.457.965.344	4.275.860.363
Khấu hao tài sản cố định	6.059.202.011	5.611.709.598	715.398.338	938.997.785	6.774.600.349	6.550.707.383

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
2022			
Doanh thu	532.649.448.490	260.044.052.991	792.693.501.481
Giá vốn	443.553.541.129	202.424.158.794	645.977.699.923
	89.095.907.361	57.619.894.197	146.715.801.558
2021			
Doanh thu	760.940.041.063	195.074.465.387	956.014.506.450
Giá vốn	649.743.900.280	157.776.989.981	807.520.890.261
	111.196.140.783	37.297.475.406	148.493.616.189

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	1.740.539.900	948.769.900
Tiền gửi ngân hàng	33.602.951.504	11.574.717.011
Các khoản tương đương tiền (*)	26.500.000.000	35.000.000.000
	61.843.491.404	47.523.486.911

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 6,0% một năm (1/1/2022: 3,3% - 3,7% một năm).

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,9% - 8,8% một năm (1/1/2022: 4,6% - 5,2% một năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tonkin Products Ltd	15.257.476.864	4.381.566.800
Công ty TNHH Dịch vụ EB	4.638.070.900	3.571.828.959
Các khách hàng khác	24.783.364.269	20.979.762.514
	44.678.912.033	28.933.158.273

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.329.657.533	1.520.400.001
Phải thu ngắn hạn khác	517.841.600	507.201.287
	1.847.499.133	2.027.601.288

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	20.391.634.887	-	17.046.110.019	-
Công cụ và dụng cụ	706.063.445	-	645.424.698	-
Thành phẩm	44.206.638.097	-	21.867.278.257	-
Hàng hóa	367.337.730	-	280.480.397	-
	65.671.674.159	-	39.839.293.371	-

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.533.901.533	60.118.533.642	9.860.166.353	750.756.157	152.263.357.685
Mua trong năm	-	3.340.532.902	1.117.432.442	-	4.457.965.344
Thanh lý trong năm	-	(280.000.000)	(1.121.623.643)	-	(1.401.623.643)
Số dư cuối năm	81.533.901.533	63.179.066.544	9.855.975.152	750.756.157	155.319.699.386
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	77.162.393.070	51.030.375.350	9.055.776.199	586.450.601	137.834.995.220
Khấu hao trong năm	1.897.044.632	4.345.636.479	292.613.682	164.305.556	6.699.600.349
Thanh lý trong năm	-	(280.000.000)	(1.121.623.643)	-	(1.401.623.643)
Số dư cuối năm	79.059.437.702	55.096.011.829	8.226.766.238	750.756.157	143.132.971.926
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.371.508.463	9.088.158.292	804.390.154	164.305.556	14.428.362.465
Số dư cuối năm	2.474.463.831	8.083.054.715	1.629.208.914	-	12.186.727.460

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 126.579 triệu VND (1/1/2022: 121.744 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	-	75.000.000	75.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số dư cuối năm	19.739.036.000	75.000.000	19.814.036.000

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn có nguyên giá 19.739 triệu VND phản ánh quyền sử dụng đất tại Khu Đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2022 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan		
Công ty Lương thực Bến Tre	186.000.000	765.000.000
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Interflour Việt Nam	4.412.998.800	686.400.000
Công ty TNHH Uni-President Việt Nam	4.292.926.560	-
Công ty TNHH Hóa Chất Đại Cát Tường	598.320.000	1.188.000.000
Các nhà cung cấp khác	8.154.869.069	6.155.172.067
	17.645.114.429	8.794.572.067

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Sài Gòn	-	14.833.568
Bên thứ ba		
Saisan'S Shop Co., Ltd	1.541.694.000	1.622.208.000
HSC Japan Joint Stock Company	1.495.425.120	-
O Ye Co.,Ltd	-	1.993.198.481
Yumi Import and Export Co., Ltd	-	1.906.740.000
Các khách hàng khác	838.170.806	5.961.735.520
	3.875.289.926	11.498.715.569

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ cán trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	997.232.267	44.643.646.882	(45.032.525.648)	608.353.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.356.007.034	13.768.513.575	(12.556.020.989)	3.568.499.620
Thuế thu nhập cá nhân	536.789.715	3.629.045.013	(3.208.757.206)	957.077.522
Thuế nhà đất, và tiền thuê đất	-	6.743.710.571	(6.743.710.571)	-
Thuế khác	2.912.000	49.144.000	(49.144.000)	2.912.000
	3.892.941.016	68.834.060.041	(67.590.158.414)	5.136.842.643

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng và chiết khấu thương mại	7.821.271.770	12.102.794.469
Nhận ký quỹ ngắn hạn	168.000.000	218.000.000
Cổ tức phải trả	16.380.660	12.806.760
Phải trả ngắn hạn khác	488.918.581	374.689.943
	<hr/>	<hr/>
	8.494.571.011	12.708.291.172
	<hr/>	<hr/>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.478.678.246	13.582.331.116
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 17)	8.518.634.302	8.061.225.130
Sử dụng trong năm	(8.446.991.515)	(8.164.878.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.550.321.033	13.478.678.246
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	100.557.890.000	299.682.094	52.054.828.235	152.912.400.329
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	49.412.031.916	49.412.031.916
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	4.675.884.646	(4.675.884.646)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	(8.061.225.130)	(8.061.225.130)
Trích quỹ hoạt động từ thiện	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	(30.167.367.000)	(30.167.367.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	100.557.890.000	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	51.702.818.819	51.702.818.819
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	4.941.203.192	(4.941.203.192)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	(8.518.634.302)	(8.518.634.302)
Trích quỹ hoạt động từ thiện	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức (**)	10.054.600.000	-	(40.221.967.000)	(30.167.367.000)
Tăng vốn cổ phần (***)	9.853.410.000	(9.853.410.000)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	120.465.900.000	63.359.932	55.583.397.700	176.112.657.632

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 8 tháng 4 năm 2022 đã thông qua việc trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 là 4.941 triệu VND (2021: 4.676 triệu VND).
- (**) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 8 tháng 4 năm 2022 đã thông qua việc phân phối cổ tức cho các cổ đông của Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 là 40.222 triệu VND, trong đó cổ tức bằng tiền là 30.167 triệu VND và cổ tức bằng cổ phiếu là 10.055 triệu VND (2021: cổ tức bằng tiền là 30.167 triệu VND).
- (***) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 8 tháng 4 năm 2022 đã thông qua việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty từ quỹ đầu tư phát triển là 9.853 triệu VND (2021: Không).

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	12.046.590	120.465.900.000	10.055.789	100.557.890.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	120.465.900.000	10.055.789	100.557.890.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	120.465.900.000	10.055.789	100.557.890.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	10.055.789	100.557.890.000	10.055.789	100.557.890.000
Tăng vốn cổ phần từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.005.460	10.054.600.000	-	-
Tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển	985.341	9.853.410.000	-	-
Số dư cuối năm	12.046.590	120.465.900.000	10.055.789	100.557.890.000

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



Cổ đông chính của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	61.799.430.000	51,30%	51.585.510.000	51,30%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không	20.078.480.000	16,67%	16.752.000.000	16,66%
Bà Phạm Thị Thu Hồng	16.972.620.000	14,09%	14.167.470.000	14,09%
Các cổ đông khác	21.615.370.000	17,94%	18.052.910.000	17,95%
	120.465.900.000	100%	100.557.890.000	100%



19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	7.092.127.760	6.502.600.380
Từ hai đến năm năm	4.245.118.269	-
	11.337.246.029	6.502.600.380



(b) Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	190.912	4.469.244.770	792	17.935.861



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	728.745.499.797	799.646.758.653
▪ Bán hàng hóa	71.060.771.476	166.974.415.501
▪ Cung cấp dịch vụ	151.982.264	22.780.000
	<hr/> 799.958.253.537	<hr/> 966.643.954.154
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	1.258.166.774	506.485.356
▪ Chiết khấu thương mại	6.006.585.282	10.122.962.348
	<hr/> 7.264.752.056	<hr/> 10.629.447.704
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 792.693.501.481	<hr/> <hr/> 956.014.506.450

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	580.353.103.295	643.165.968.255
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.509.361.848	164.332.142.006
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	115.234.780	22.780.000
	<hr/> 645.977.699.923	<hr/> 807.520.890.261

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	5.442.799.110	4.033.071.470
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.607.905.444	600.573.353
	<hr/> 8.050.704.554	<hr/> 4.633.644.823

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	19.199.939.715	18.520.504.291
Chi phí vận chuyển	13.040.224.563	18.569.324.461
Chi phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	10.009.378.675	13.128.106.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.004.915.078	3.376.067.707
Chi phí quảng cáo	3.873.452.370	5.632.375.090
Chi phí thuê đất	3.647.794.092	4.521.359.192
Chi phí xuất khẩu	2.900.188.689	2.813.598.539
Chi phí vật liệu, bao bì	1.577.572.967	1.412.918.886
Chi phí khấu hao	293.429.316	599.801.537
Chi phí bán hàng khác	5.535.637.851	2.515.758.747
	<hr/>	<hr/>
	66.082.533.316	71.089.814.555

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	17.890.015.522	17.214.720.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.491.168.137	618.414.696
Chi phí vật liệu quản lý	353.859.562	707.295.288
Chi phí khấu hao	496.969.022	339.196.248
Chi phí quản lý khác	2.805.614.780	1.727.590.497
	<hr/>	<hr/>
	23.037.627.023	20.607.216.888

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Thu nhập khác**

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ cho thuê lại	1.178.181.828	1.114.545.460
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	282.683.502	-
Thu nhập từ bán phế phẩm	249.201.200	349.817.940
Thu nhập khác	85.673.855	334.441.407
	<hr/> 1.795.740.385	<hr/> 1.798.804.807

26. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Xóa sổ nguyên vật liệu thiếu sau kiểm kê	414.144.677	300.157.523
Chi phí khác	19.200.000	264.375.431
	<hr/> 433.344.677	<hr/> 564.532.954

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	440.582.173.804	505.629.609.844
Chi phí nhân viên và nhân công	153.783.421.012	147.633.329.543
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	65.509.361.848	164.354.922.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.206.585.238	49.562.690.161
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.774.600.349	6.550.707.383
Chi phí khác	25.241.718.011	25.486.662.767
	<hr/> 735.097.860.262	<hr/> 899.217.921.704

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	13.768.513.575	12.416.914.006
Dự phòng thiếu những năm trước	-	53.537.360
	<u>13.768.513.575</u>	<u>12.470.451.366</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	78.473.271	375.999.232
	<u>13.846.986.846</u>	<u>12.846.450.598</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.549.805.665	62.258.482.514
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13.109.961.133	12.451.696.503
Chi phí không được khấu trừ thuế	735.931.413	341.216.735
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	53.537.360
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.094.300	-
	<u>13.846.986.846</u>	<u>12.846.450.598</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm	51.702.818.819	49.412.031.916
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.518.634.302)	(8.061.225.130)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	43.184.184.517	41.350.806.786

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 17,24% lợi nhuận thuần trong năm của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022 Số cổ phiếu	2021 Số cổ phiếu (Điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	12.046.590	10.055.789
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	-	1.005.460
Ảnh hưởng của việc thưởng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển trong năm	-	985.341
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	12.046.590	12.046.590

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND (Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.585	3.433

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
Chia cổ tức	15.475.653.000	15.475.653.000
Bán thành phẩm	-	128.082.060
Công ty Lương thực Bến Tre		
Mua nguyên vật liệu	11.433.000.000	7.731.650.000
Công ty Lương thực Trà Vinh		
Mua nguyên vật liệu	7.998.805.000	14.358.684.000
Công ty Lương thực Tiền Giang		
Mua hàng hóa	3.833.333	-
Các bên liên quan khác		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Sài Gòn		
Bán thành phẩm	120.892.030	2.782.125.620
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Đắc Nông		
Bán thành phẩm	80.417.040	92.943.510
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm		
Mua nguyên vật liệu	-	32.500.000

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	2022 VND	2021 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Văn Hiến - Chủ tịch (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)	90.000.000	-
Ông Trần Hoàng Thao - Chủ tịch (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)	-	-
Bà Phạm Thị Thu Hồng - Thành viên	108.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Công Minh Khoa - Thành viên	108.000.000	108.000.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân - Thành viên	108.000.000	81.000.000
Ông Nguyễn Tri Nghĩa - Thành viên (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)	81.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoài - Thành viên (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)	27.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Văn Sang - Thành viên (đến ngày 18 tháng 3 năm 2021)	-	27.000.000
Tổng Giám đốc		
Lương thưởng và các phúc lợi khác	2.246.640.770	1.876.126.568
Thành viên quản lý chủ chốt khác		
Lương thưởng và các phúc lợi khác	3.505.505.084	3.286.937.501

31. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Tăng vốn cổ phần từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.054.600.000	-
Tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển	9.853.410.000	-
	19.908.010.000	-

32. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức được công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, theo Nghị Quyết Hội Đồng Quản trị ngày 13 tháng 1 năm 2023, Công ty đã công bố kế hoạch phân phối cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là 36.140 triệu VND, tương đương 3.000 VND/cổ phiếu. Số cổ tức phải trả này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

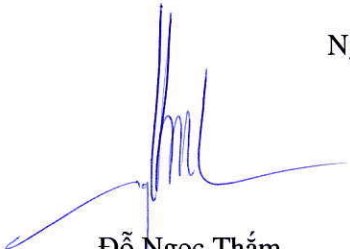


33. Thông tin so sánh

Ngoài việc điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng như đã trình bày ở Thuyết minh 29, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 6 tháng 2 năm 2023

Người lập:


Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán



Người duyệt:


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

